

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ  
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,  
Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09a-DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ được chuyển đổi từ Công ty Giao nhận Kho Vận Rau Quả (DNNN thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo Quyết định số 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 ngày 25/05/2001. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 08 năm 2018 với mã số doanh nghiệp 0302336158

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : **82.146.920.000 đồng.**

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019 là : **82.146.920.000 đồng.**

Trụ sở chính của Công Ty tại : số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P.Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Khai thác cảng, phao neo tàu. Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng. Kinh doanh, đại lý giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản; máy móc thiết bị hàng tiêu dùng. Dịch vụ: xếp dỡ, đóng gói hàng hóa xuất nhập khẩu; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, cây cảnh giống rau quả; các sản phẩm rau quả; các sản phẩm rau quả, gia vị, nông, lâm, hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị phụ tùng nguyên vật liệu hóa chất, phương tiện vận tải. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế. Chế biến hàng nông-lâm-hải sản. Mua bán hàng lâm sản.

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

### III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung và Chế độ kế toán DN, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

#### 1.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

##### 2. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

DP giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

##### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao-mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản vô hình và các tài sản khác	04 - 11 năm

##### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn là những chứng khoán được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời gian không quá một năm. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc) bao gồm giá mua và chi phí môi giới giao dịch.

Cuối niên độ, nếu giá trị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, thì lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

### **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận phân chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.  
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Hàng quý ghi nhận số thuế TNDN hiện hành tạm nộp vào chi phí thuế thu nhập hiện hành. Cuối năm tài chính, sẽ ghi nhận thêm số chênh lệch tăng hoặc giảm số thuế TNDN phải nộp căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## **V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân Đối Kế Toán & Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh.**

<b>1. TIỀN</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Tiền mặt	28.698.116	29.477.779
Tiền gửi ngân hàng	251.012.191	10.194.688.658
Các khoản tương đương tiền (Gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng)	2.550.000.000	3.250.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>2,829,710,307</b>	<b>13,474,166,437</b>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TC NGẮN HẠN	30/06/2019	01/01/2019
* Tiền gửi có kỳ hạn	24.631.000.000	10.450.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>24.631.000.000</b>	<b>10.450.000.000</b>

3. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN	30/06/2019	01/01/2019
* Cty CP Đầu Tư KD & TM Quang Vinh	169.415.000.000	169.415.000.000
<b>Cộng:</b>	<b>169.415.000.000</b>	<b>169.415.000.000</b>

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/06/2019	01/01/2019
* Cty CP Otrans Miền Nam	28.703.653.181	28.703.653.181
* Cty CP XNK Rau Quả I	698.983.734.070	581.377.236.192
* Cty CP XNK Thủ Công Mỹ Nghệ	341.173.397.757	1.112.115.420.857
* Cty TNHH Phát Triển TM & DV Nông Lâm HN	535.125.015.511	526.211.321.171
* Cty CP Thăng Hoa	505.228.097.092	30.902.275.700
* Cty CP Logistics Hong Kong	737.616.388.490	454.891.092.557
* Cty CP Chipsgood Vegetexco	1.451.999.771.505	104.554.624.320
* Khác	4.298.830.057.606	643.321.429.262
<b>Cộng :</b>	<b>4.298.830.057.606</b>	<b>3.482.077.053.240</b>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/06/2019	01/01/2019
* Cty CP TMXD Thiên Sơn	1.086.427.130	
* Cty CP TĐ T&T	38.035.640.260	
* NPT Steel, LLC	345.570.337	345.570.337
* Triple-S Steel Supply	202.675.272	202.675.272
* Khác	50.929.000	3.000.000
<b>Cộng :</b>	<b>39.721.241.999</b>	<b>551.245.609</b>

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2019	01/01/2019
- Lợi chậm thanh toán tiền hàng	18.083.005.226	53.210.328.360
- Lợi vay, lãi TK, HTKD	36.977.457.139	41.030.924.575
- Tạm ứng	10.061.775.000	146.194.275
- Thu khác	38.321.685.655	39.920.544.224
<b>Cộng:</b>	<b>103.443.923.020</b>	<b>134.307.991.434</b>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	30/06/2019	01/01/2019
- Phải thu dài hạn khác	-	-
<b>Cộng:</b>	-	-

8. HÀNG TỒN KHO	30/06/2019	01/01/2019
- Nguyên liệu hàng hoá tồn kho, hàng hoá đang đi đường.	3.264.605	186,364,477,725
<b>Cộng:</b>	<b>3,264,605</b>	<b>186,364,477,725</b>

9. THUẾ & CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	30/06/2019	01/01/2019
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	-
- Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	-	-
<b>Cộng:</b>	-	-

#### 10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

Chi tiêu	Nhà cửa, Vật kiên trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
Số tăng trong kỳ						
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	37,566,213,628	936,242,088	2,412,927,605	510,843,222	1,658,978,709	43,085,205,252
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	24,023,684,793	762,737,370	1,328,072,896	510,843,222	1,658,978,709	28,284,316,990
Số tăng trong kỳ	812,532,888	14,067,948	116,234,430	-	-	942,835,266
- Khấu hao trong kỳ	812,532,888	14,067,948	116,234,430	-	-	942,835,266
Số giảm trong kỳ						
Số dư cuối kỳ	24,836,217,681	776,805,318	1,444,307,326	510,843,222	1,658,978,709	29,227,152,256
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	13,542,528,835	173,504,718	1,084,854,709	-	-	14,800,888,262
Tại ngày cuối kỳ	12,729,995,947	159,436,770	968,620,279	-	-	13,858,052,996

**11. TĂNG GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH:**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phân mềm quản lý	Tổng cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá			
Giá trị hao mòn lũy kế			
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm			
Tại ngày cuối kỳ			

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG:**

	30/06/2019	01/01/2019
+ Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai	18,189,303,876	18,175,266,603
<b>Cộng:</b>	<b>18,189,303,876</b>	<b>18,175,266,603</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC :**

	30/06/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn :</b>	<b>376,638,819</b>	<b>284,345,217</b>
+ PB các chi phí khác	376,638,819	284,345,217
<b>b. Dài hạn :</b>	<b>22,329,811</b>	<b>24,040,756</b>
+ Vãn phòng phẩm	22,329,811	24,040,756
<b>Cộng:</b>	<b>398,968,630</b>	<b>308,385,973</b>

**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC:**

	30/06/2019	01/01/2019
+ Lãi vay phải trả ngân hàng SHB	16,716,231,315	13,705,120,885
+ Phải trả khác	-	65,455,090,046
<b>Cộng:</b>	<b>16,716,231,315</b>	<b>79,160,210,931</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:**

	30/06/2019	01/01/2019
+ Thuế TNDN	47,866,953	1,260,992,487
+ Tiền thuế đất		
+ Thuế TNCN	66,823,102	459,444,903
+ Thuế GTGT	186,111,872	206,477,667
<b>Cộng:</b>	<b>300,801,927</b>	<b>1,926,915,057</b>

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC:		30/06/2019	01/01/2019
<b>a. Ngắn hạn :</b>		<b>366,153,113,013</b>	<b>2,676,228,500</b>
+ Có tức phải trả		127,025,320	211,024,120
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		2,328,279,042	2,401,959,042
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác		363,697,808,651	63,245,338
<b>b. Dài hạn :</b>		<b>1,112,000,000</b>	<b>944,000,000</b>
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn :		1,112,000,000	944,000,000
<b>Cộng:</b>		<b>367,265,113,013</b>	<b>3,620,228,500</b>

**17. Vốn chủ sở hữu:**

**a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	Quỹ ĐT phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>22,793,108,706</b>
- Lợi nhuận trong năm					5,217,764,280
- Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển					(3,144,506,727)
- Trích lập Quỹ KT & phúc lợi					(7,825,922,000)
- Chia cổ tức					(302,245,306)
- Giảm do truy thu thuế TNDN					
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>16,738,198,953</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>16,738,198,953</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>					<b>317,036,021</b>
Lãi trong kỳ này					317,036,021
Tạm trích quỹ KT, PL từ LN					
<b>Giảm trong năm nay</b>					-
- Trích quỹ KT, PL từ LN					
- Chia cổ tức					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>32,390,192,180</b>	<b>(8,157,331,384)</b>	<b>36,917,711,068</b>	<b>17,055,234,974</b>
Lãi trong kỳ này					17,055,234,974



<b>b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Vốn góp của đối tượng khác	82,146,920,000	82,146,920,000
<b>Cộng:</b>	<b>82,146,920,000</b>	<b>82,146,920,000</b>
- Số lượng cổ phiếu quỹ:	388,770 cp	388,770 cp
<b>c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức.</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>82,146,920,000</b>	<b>82,146,920,000</b>
+ Vốn góp đầu năm	82,146,920,000	82,146,920,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d/ Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8,214,692	8,214,692
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8,214,692	8,214,692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	388,770	388,770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	388,770	388,770
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7,825,922	7,825,922
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	7,825,922	7,825,922
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / cổ phiếu		

<b>18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</b>	<b>30/06/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- USD	220.50	222.90
- EUR	839.52	844.98
Nợ khó đòi đã xử lý	3,261,862,048	3,261,862,048

**19. Tình hình doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

	<b>6 tháng đầu 2019</b>	<b>6 tháng đầu 2018</b>
<b>a. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần sản phẩm hàng hóa	6,972,509,546,995	5,263,330,843,469
Doanh thu thuần dịch vụ	12,380,931,815	11,610,583,081
<b>Cộng:</b>	<b>6,984,890,478,810</b>	<b>5,274,941,426,550</b>

<b>b. Giá vốn hàng bán</b>			
Giá vốn của hàng hóa đã bán	6,854,947,585,133	5,225,254,479,193	
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1,598,857,226	1,602,927,154	
<b>Cộng:</b>	<b>6,856,546,442,359</b>	<b>5,226,857,406,347</b>	
<b>c. Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,436,572,387	27,772,248,992	
Lãi bán hàng trả chậm	1,391,830,482	54,098,133,843	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	431,376,132		
<b>Cộng:</b>	<b>3,259,779,001</b>	<b>81,870,382,835</b>	
<b>d. Chi phí tài chính</b>			
Chi phí lãi vay	82,931,588,146	68,562,848,472	
Chi phí tài chính khác	42,324,972,423	42,560,211,228	
Chênh lệch tỷ giá	2,361,239,118	5,564,440,769	
<b>Cộng:</b>	<b>127,617,799,687</b>	<b>116,687,500,469</b>	
<b>e. Thu nhập khác</b>			
Các khoản thu nhập khác	159,430,080	503,629,694	
Thanh lý TSCĐ			
<b>Cộng:</b>	<b>159,430,080</b>	<b>503,629,694</b>	
<b>f. Chi phí khác</b>			
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý			
Các khoản chi phí khác	3,012,092	727,537,704	
<b>Cộng:</b>	<b>3,012,092</b>	<b>727,537,704</b>	
<b>g. Chi phí bán hàng</b>			
Chi phí nhân viên	106,715,308	402,032,471	
Các khoản chi phí khác	629,486,379	938,161,216	
<b>Cộng:</b>	<b>736,201,687</b>	<b>1,340,193,687</b>	
<b>h. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			
Chi phí nhân viên	1,721,816,311	2,113,605,561	
Chi phí khấu hao	331,583,466	331,583,466	
Chi phí dự phòng		8,344,725,375	
Các khoản chi phí khác	956,536,013	474,515,666	
<b>Cộng:</b>	<b>3,009,935,790</b>	<b>11,264,430,068</b>	

**i. Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây :**

Tổng lợi nhuận trước thuế	396,296,276	438,370,804
Các khoản tăng/giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng lợi nhuận tính thuế	396,296,276	438,370,804
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành :</b>	<b>79,259,255</b>	<b>236,428,588</b>
<b>k. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1,913,748,483	2,515,638,032
Chi phí khấu hao TSCĐ	942,835,266	942,835,266
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,352,877,195	1,602,927,154
Chi phí khác bằng tiền	2,999,360,173	801,425,082
<b>Cộng:</b>	<b>7,208,821,117</b>	<b>5,862,825,534</b>
<b>20. Lợi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	396,296,276	438,370,804
b. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	317,037,021	201,942,216
c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	317,037,021	201,942,216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	7,825,922	7,825,922
Lợi cơ bản trên cổ phiếu	<b>41</b>	<b>23</b>

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc




Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁNG RAU QUẢ  
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,  
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 01a - DN  
 (Ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)</b>	<b>100</b>		<b>4,610,547,183,175</b>	<b>3,968,220,626,481</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			<b>2,829,710,307</b>	<b>13,474,166,437</b>
1. Tiền	110		279,710,307	10,224,166,437
2. Các khoản tương đương tiền	111	V.1	2,550,000,000	3,250,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>24,631,000,000</b>	<b>10,450,000,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	24,631,000,000	10,450,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4,582,706,569,444</b>	<b>3,757,647,637,102</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	4,298,830,057,606	3,482,077,053,240
2. Trả trước cho người bán	132	V.5	39,721,241,999	551,245,609
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		169,415,000,000	169,415,000,000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	103,443,923,020	134,307,991,434
5. Dự phòng phải thu nợ khó đòi	137		(28,703,653,181)	(28,703,653,181)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>3,264,605</b>	<b>186,364,477,725</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.8	3,264,605	40,497,318
2. Hàng mua đang đi đường	149			186,323,980,407
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>376,638,819</b>	<b>284,345,217</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	376,638,819	284,345,217
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.9		

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
		2	3	4	5
1					
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>		<b>200</b>		<b>32,069,686,683</b>	<b>33,000,195,621</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn khác		216	V.7		
<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>220</b>		<b>13,858,052,996</b>	<b>14,800,888,262</b>
1. Tài sản cố định hữu hình		221	V.10	13,858,052,996	14,800,888,262
- Nguyên giá		222		43,085,205,252	43,085,205,252
- Giá trị hao mòn lũy kế		223		(29,227,152,256)	(28,284,316,990)
2. Tài sản cố định vô hình		227	V.11	-	
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế		229			
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>240</b>		<b>18,189,303,876</b>	<b>18,175,266,603</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	V.12	18,189,303,876	18,175,266,603
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>260</b>		<b>22,329,811</b>	<b>24,040,756</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.13b	22,329,811	24,040,756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>		<b>270</b>		<b>4,642,616,869,858</b>	<b>4,001,220,822,102</b>
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>		<b>300</b>		<b>4,473,271,299,936</b>	<b>3,832,192,289,201</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>4,472,159,299,936</b>	<b>3,831,248,289,201</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		2,358,626,204,517	1,997,974,278,159
2. Người mua trả tiền trước		312		16,943,400	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.15	300,801,927	1,926,915,057
4. Phải trả người lao động		314			1,031,315,496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.14	16,716,231,315	79,160,210,931
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		318			
7. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16a	366,153,113,013	2,676,228,500
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320		1,727,576,000,000	1,745,507,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		2,770,005,764	2,972,341,058
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>1,112,000,000</b>	<b>944,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn khác		337	V.16b	1,112,000,000	944,000,000

NỘI DUNG		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>		<b>400</b>		<b>169,345,569,922</b>	<b>169,028,532,901</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>		<b>169,345,569,922</b>	<b>169,028,532,901</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411	V.17a	82,146,920,000	82,146,920,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		82,146,920,000	82,146,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		32,390,192,180	32,390,192,180
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu		414			
5. Cổ phiếu quỹ		415		(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
8. Quỹ đầu tư phát triển		418		36,917,711,068	36,917,711,068
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	V.20b	17,055,235,974	16,738,198,953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		16,738,198,953	16,738,198,953
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		421b		317,037,021	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		422		8,992,842,084	8,992,842,084
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>430</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>		<b>440</b>		<b>4,642,616,869,858</b>	<b>4,001,220,822,102</b>

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quý, Phường Phú Thuận,  
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 02a - DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ II/2019

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		3,805,003,462,394	1,815,178,470,727	6,984,890,478,810	5,274,941,426,550
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	V.19a	3,805,003,462,394	1,815,178,470,727	6,984,890,478,810	5,274,941,426,550
4. Giá vốn hàng bán	11	V.19b	3,755,035,637,280	1,774,445,351,997	6,856,546,442,359	5,226,857,406,347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49,967,825,114	40,733,118,730	128,344,036,451	48,084,020,203
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.19c	1,276,879,958	39,431,066,873	3,259,779,001	81,870,382,835
7. Chi phí tài chính	22	V.19d	49,039,598,668	68,818,217,243	127,617,799,687	116,687,500,469
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,709,334,017	42,683,257,856	82,931,588,146	70,788,355,234
8. Chi phí bán hàng	25	V.19g	406,102,751	736,931,216	736,201,687	1,340,193,687
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.19h	1,636,279,939	9,985,660,158	3,009,935,790	11,264,430,068
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		162,723,714	623,376,986	239,878,288	662,278,814
11. Thu nhập khác	31	V.19e	79,623,132	382,662,206	159,430,080	503,629,694
12. Chi phí khác	32	V.19f	3,012,081	723,287,704	3,012,092	727,537,704
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		76,611,051	(340,625,498)	156,417,988	(223,908,010)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	V.20a	<b>239,334,765</b>	<b>282,751,488</b>	<b>396,296,276</b>	<b>438,370,804</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19j	47,866,953	205,304,725	79,259,255	236,428,588
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	V.20b	<b>191,467,812</b>	<b>77,446,763</b>	<b>317,037,021</b>	<b>201,942,216</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		24	10	41	23
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		24	10	41	23

Người lập biểu



Trương Thị Hải Yến

Kế Toán Trưởng



Trương Thị Hải Yến

Lưu giữ 19 tháng 07 năm 2019

Giám Đốc



Phạm Ngọc Quỳnh

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
 Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận,  
 Quận 7, Thành Phố Hồ Chí Minh

Mẫu số B 03a - DN  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

*Đơn vị tính: đồng*

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý II/2019 (3)	Quý II/2018 (4)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01	396,296,276	438,370,804
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	942,835,266	942,835,266
- Các khoản dự phòng	03	-	8,344,725,375
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1,929,862,986	5,564,440,769
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,083,695,675)	(27,855,039,728)
- Chi phí lãi vay	06	82,931,588,146	70,788,355,234
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>85,116,886,999</b>	<b>58,223,687,720</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(829,112,399,778)	(7,276,133,455)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	186,361,213,120	(324,380,201,420)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	655,568,497,217	(326,508,501,138)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(90,582,657)	68,740,156
- Tiền lãi vay đã trả	14	(79,920,477,986)	(50,787,578,204)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,292,384,789)	(4,056,653,856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(202,335,294)	(55,200,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>16,428,416,832</b>	<b>(654,771,840,197)</b>





CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Quý II/2019 (3)	Quý II/2018 (4)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(14,037,273)	19,296,713,288
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(136,075,000,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(230,422,000,000)	70,541,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	216,241,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,137,163,111	11,902,202,032
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(9,057,874,162)</b>	<b>(34,335,084,680)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành.	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,727,576,000,000	1,183,371,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,745,507,000,000)	(485,090,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(83,998,800)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(18,014,998,800)</b>	<b>698,281,000,000</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	<b>(10,644,456,130)</b>	<b>9,174,075,123</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>13,474,166,437</b>	<b>36,538,355,536</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	<b>2,829,710,307</b>	<b>45,712,430,659</b>

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám đốc



Kế toán trưởng

*Quỳnh*

Trương Thị Hải Yến

Người lập biểu

*Quỳnh*

Trương Thị Hải Yến

**Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của UB Chứng khoán Nhà nước)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẮNG RAU QUẢ**

Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7, Tp.HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

*Quý II/2019*

**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu năm
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>4,610,547,183,175</b>	<b>3,968,220,626,481</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2,829,710,307	13,474,166,437
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	24,631,000,000	10,450,000,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	4,582,706,569,444	3,757,647,637,102
4	Hàng tồn kho	3,264,605	186,364,477,725
5	Tài sản ngắn hạn khác	376,638,819	284,345,217
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>32,069,686,683</b>	<b>33,000,195,621</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	13,858,052,996	14,800,888,262
	- TSCĐ hữu hình	13,858,052,996	14,800,888,262
	- TSCĐ vô hình		
	- TSCĐ thuê tài chính		
3	Chi phí XDCB dở dang	18,189,303,876	18,175,266,603
4	Bất động sản đầu tư		
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
6	Tài sản dài hạn khác	22,329,811	24,040,756
<b>A</b>	<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>4,642,616,869,858</b>	<b>4,001,220,822,102</b>
<b>III</b>	<b>Nợ phải trả</b>	<b>4,473,271,299,936</b>	<b>3,832,192,289,201</b>
1	Nợ ngắn hạn	4,472,159,299,936	3,831,248,289,201
2	Nợ dài hạn	1,112,000,000	944,000,000
<b>IV</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>169,345,569,922</b>	<b>169,028,532,901</b>
1	Vốn chủ sở hữu	169,345,569,922	169,028,532,901
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	82,146,920,000	82,146,920,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	32,390,192,180	32,390,192,180
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(8,157,331,384)	(8,157,331,384)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	36,917,711,068	36,917,711,068
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	17,055,235,974	16,738,198,953
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	8,992,842,084	8,992,842,084
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
<b>B</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>4,642,616,869,858</b>	<b>4,001,220,822,102</b>



**II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
(áp dụng đối với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo Quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,805,003,462,394	6,984,890,478,810
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và c/c dịch vụ	3,805,003,462,394	6,984,890,478,810
4	Giá vốn hàng bán	3,755,035,637,280	6,856,546,442,359
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và c/c dịch vụ	49,967,825,114	128,344,036,451
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,276,879,958	3,259,779,001
7	Chi phí tài chính	49,039,598,668	127,617,799,687
8	Chi phí bán hàng	406,102,751	736,201,687
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,636,279,939	3,009,935,790
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	162,723,714	239,878,288
11	Thu nhập khác	79,623,132	159,430,080
12	Chi phí khác	3,012,081	3,012,092
13	Lợi nhuận khác	76,611,051	156,417,988
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<b>239,334,765</b>	<b>396,296,276</b>
15	Thuê thu nhập doanh nghiệp	47,866,953	79,259,255
16	Thuê TNDN hoãn lại phải nộp		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>191,467,812</b>	<b>317,037,021</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	41
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Lập ngày 19 tháng 07 năm 2019

Giám Đốc  
*[Signature]*

Phạm Ngọc Quỳnh

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
CANG  
RAU QUẢ  
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH